

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:10/2023/HS-ST
Ngày:31- 3 – 2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị T Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngu.

Ông Châu T Vũ Linh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Luận – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 04/2023/TLST-HS ngày 01 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trần Gia C sinh ngày 20/3/1993; nơi sinh: Tại tỉnh Hà Nm; nơi đăng ký HKTT: Thôn 6, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nm; nơi ở hiện Ny: nhà trọ L, đường T, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nm; tôn Go: Không; quốc tịch: Việt Nm; Cn ông Trần Gia T, sinh năm 1965 (chết) và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1962; tiền án: Vào ngày 20/11/2018 bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nm xử phạt 24 tháng tù về “Tội tàng trữ trái phép chất ma túy” quy định tại khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), chấp hành xong ngày 28/4/2020 nhưng đến ngày 03/4/2022 thì tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam từ ngày 06/10/2022 cho đến Ny (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

1. Bà Trần Thị H, sinh ngày 01/7/1980; nơi cư trú: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà Lâm Thị T T, sinh ngày 13/12/1988; nơi cư trú: Ấp Phú Bình, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp Phú T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Bà Hồng Bạch N, sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp P L, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Bà Hồng T T, sinh năm 19/9/1994; nơi cư trú: Ấp Phú T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

6. Ông Lâm N, sinh năm 19/9/1994; nơi cư trú: Ấp Giồng C, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7. Bà Lương T N, sinh năm 1996; nơi cư trú: Ấp P, xã Phú T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

8. Bà Trần Thị G, sinh ngày 01/01/1986; nơi cư trú: Lý T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

9. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1972; nơi cư trú: Lý T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

10. Bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1978; nơi cư trú: Đường C, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11. Bà Nguyễn Thị Xuân M, sinh ngày 01/01/1969; nơi cư trú: Lý T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

12. Ông Lê Văn P, sinh ngày 10/10/1962; nơi cư trú: đường N, khóm 2, phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

13. Ông Đinh T P, sinh ngày 01/01/1978; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

14. Bà Trần Thị Y, sinh ngày 01/01/1968; nơi cư trú: Lý T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

15. Bà Từ Thị Kim C, sinh ngày 20/11/1996; nơi cư trú: đường C, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

16. Bà Lưu U, sinh ngày 01/01/1971; nơi cư trú: đường Lê Hồng P, khóm C, phường R, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

17. Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/5/1995; nơi đăng ký HKTT: Ấp L, xã Long Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; nơi tạm trú: quốc lộ 1, khóm A, phường V, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

18. Bà Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 10/5/1971; nơi cư trú: Bùi V, khóm V,

phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

19. Bà Lưu Thùy T, sinh ngày 01/01/1985; nơi cư trú: đường A, khóm S, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

20. Bà Trần T L, sinh ngày 03/3/1977; nơi đăng ký HKTT đường M. phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nơi tạm trú: Số 74, đường P. khóm S, phường s1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

21. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1965; nơi cư trú: đường P. khóm S, phường s1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

22. Bà M Hồng T, sinh ngày 09/7/1990; nơi đăng ký HKTT: đường Gò D, tổ dân p, khu phố A, phường Tam B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện Ný: đường Trần H, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

23. Ông Nguyễn V, sinh ngày 01/01/1964; nơi cư trú: Số đường Nguyễn Đ, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

24. Ông Trần H, sinh ngày 01/01/1975; nơi cư trú: đường L, khóm 1, phường 1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

25. Bà Lý Thị H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp Trường T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

26. Bà Lâm N, sinh ngày 13/7/1993; nơi cư trú: đường Nguyễn h, khóm a, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

27. Bà Huỳnh Thu L, sinh ngày 01/01/1972; nơi cư trú: đường N, khóm 6, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

28. Bà Dương T, sinh ngày 01/01/1973; nơi đăng ký HKTT: ấp khu 1, xã Thạnh P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nơi tạm trú: Số 294/3, đường Lê H, khóm 5, phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

29. Bà Trần M, sinh ngày 17/6/1991; nơi cư trú: đường N, khóm A, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

30. Bà Nguyễn Ngọc T P, sinh ngày 09/12/1966; nơi cư trú: đường N, khóm 6, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

31. Bà Trần Lê Hồng T, sinh ngày 21/02/1978; nơi cư trú: đường Lê Hồng P, khóm 5, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

32. Bà Trần N, sinh ngày 30/01/1990; nơi cư trú: đường T, khóm 1, phường 10, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

33. Bà Nguyễn N, sinh ngày 04/9/1987; nơi cư trú, đường M, khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

34. Bà Lâm Thị T, sinh ngày 09/10/1985; nơi đăng ký HKTT: Số 152/6, đường N, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nơi tạm trú: Số 218E, đường M, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

35. Bà Trần T, sinh ngày 01/01/1958; nơi cư trú: Số 534/38, đường L, khóm 3, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

36. Bà Dương Thị M, sinh ngày 14/3/1973; nơi đăng ký HKTT: Ấp Đoàn Văn T, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nơi tạm trú: Đường T, thị trấn M, huyện m, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

37. Bà Trương T, sinh ngày 26/5/1955; nơi cư trú: Số 46, đường P, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

38. Bà T Bích N, sinh ngày 13/9/1982; nơi cư trú: Số 230/7, đường Bạch Đằng, khóm 5, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

39. Bà Lâm A, sinh ngày 09/02/1971; nơi đăng ký HKTT: Số 73/56A, đường Phú L, khóm 1, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nơi tạm trú: đường Đ, khóm 1, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

40. Bà Đinh Thị N, sinh ngày 30/11/1974; nơi cư trú:, đường P, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

41. Ông Trần M, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

42. Bà Phan T, sinh ngày 01/01/1974; nơi cư trú: Ấp Hòa Mỹ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

43. Ông Nguyễn V, sinh ngày 10/12/1996; nơi đăng ký HKTT: khu dân cư T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; nơi tạm trú: Ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và hiện đang chấp hành án tại trại giam kênh 5, bộ Công an thuộc ấp Thạnh Xuân, xã Hòa Tiến, thành phố Vị T, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

44. Bà Phan T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

45. Bà Võ Thị T, sinh ngày 01/01/1975; nơi cư trú: Ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

46. Bà Trần Thị K, sinh ngày 12/6/1969; nơi đăng ký HKTT: Ấp 5, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; nơi tạm trú: Nhà trọ B, Lê L, ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

47. Bà Lâm Kim P, sinh ngày 10/4/1975; nơi cư trú: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

48. Bà Nguyễn Thị Hoàng P, sinh ngày 01/01/1967; nơi cư trú: Ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

49. Bà Phan N, sinh ngày 01/01/1972; nơi cư trú: Ấp C, thị trấn M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

50. Ông Trần Q, sinh ngày 07/8/1973; nơi cư trú: Ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

51. Bà Trần Thị Út, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

52. Bà Lê T, sinh ngày 19/5/1966; nơi cư trú: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

53. Bà Lý N, sinh ngày 29/01/1998; nơi cư trú: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

54. Bà Ngô Thị Thu M, sinh ngày 01/01/1964; nơi cư trú: Ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

55. Bà Trần Trương T, sinh ngày 03/10/1980; nơi cư trú: Ấp C, thị trấn M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

56. Bà Hồ Thị P, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

57. Bà Nguyễn Thị Mộng L, sinh ngày 03/01/1962; nơi cư trú: Ấp H, thị trấn M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

58. Ông Dương H, sinh ngày 03/01/1962; nơi cư trú: Ấp H, thị trấn M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

59. Bà Chiêm Hồng N, sinh ngày 11/4/1979; nơi cư trú: Ấp H, thị trấn M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

60. Bà Võ Thị Ngọc T, sinh ngày 17/02/1977; nơi cư trú: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

61. Ông Phạm H, sinh ngày 07/11/1991; nơi cư trú: Ấp Quới An, xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

62. Ông Trần Xuân N, sinh năm 1987; nơi cư trú: đường Tôn Đ, khóm 2, phường 5, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

63. Bà Hồ Yến M, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp Thạnh Kợi, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

64. Ông Huỳnh T, sinh ngày 21/01/2000; địa chỉ: khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 19 giờ 00 phút ngày 19/6/2022, tổ tuần tra thuộc Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sóc Trăng đang làm nhiệm vụ tuần tra kiểm soát trên tuyến quốc lộ 1A, thuộc khu vực ấp Trà Canh A2, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, thì phát hiện Trần Gia Cường, sinh ngày 20/3/1993, nơi cư trú: Thôn 6, xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, hiện đang tạm trú: Số 34, nhà trọ Lộc T, đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 65G1-096.27 lưu thông trên tuyến quốc lộ 1A, hướng từ thành phố S đi Hậu Giang, có biểu hiện nghi vấn nên tổ tuần tra đã ra hiệu lệnh yêu cầu dừng xe để kiểm tra. Trong lúc kiểm tra P tiện thì lực lượng chức năng đã phát hiện Trần Gia Cường đang cất giữ nhiều giấy tờ cá nhân của nhiều người khác nhau, qua đấu tranh, làm việc ban đầu thì Cường khai nhận đang hoạt động cho vay tiền trên địa bàn huyện Châu Thành và một số địa P khác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nên có giữ một số giấy tờ của người vay.

Quá trình điều tra đã chứng minh được, theo lời khai của bị cáo Trần Gia Cường, vào khoảng tháng 03 năm 2022, Bị cáo Cường được M Tú Anh, sinh ngày 16/4/1986, nơi cư trú: Thôn 6, xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, rủ vào miền Nam hoạt động cho vay tiền cùng với Nguyễn Văn Hưng, không xác định được họ, tên và địa chỉ cụ thể (chỉ biết quê ở thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam), thì bị cáo đồng ý. Đến ngày 15/3/2022, bị cáo từ Hà Nội vào thành phố Cần Thơ. Sau khi đến thành phố Cần Thơ thì Cường gặp được Nguyễn Văn Hưng, M Tú Anh và Đỗ Xuân An, sinh ngày 06/6/2001, nơi cư trú: thôn Sui, xã Đình Xá, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Cũng theo lời khai của Cường, thì Nguyễn Văn Hưng và M Tú Anh là người đứng ra tổ chức, quản lý, điều hành, phân công nhiệm vụ, lập sổ sách theo dõi quá trình hoạt động cho vay tiền của nhóm qua phần mềm MECASH.VN trên Internet, cách thức cho vay tiền, mức lãi suất cho vay, thu phí tiền tiền vay để Cường thực hiện. Nhiệm vụ của Cường là tìm kiếm khách hàng để cho vay tiền và thu tiền hàng ngày của người vay. Quá trình thực hiện hành vi cho vay thì Hưng tạo cho Cường một tài khoản riêng trong phần mềm MECASH.VN để sử dụng trong quá trình hoạt động cho vay tiền, sau cuối mỗi ngày thì Cường sẽ đăng nhập vào phần mềm MECASH.VN để tổng hợp và báo lại cho Hưng biết kết quả thu chi trong ngày. Trong phần mềm MECASH.VN này được Hưng tạo các bảng sổ sách, bảng theo dõi hoạt động thu chi phục vụ việc cho vay tiền rất chi tiết. Sau khi biết Cường bị lực lượng Công an phát hiện mời làm việc thì Hưng đã khoá tài khoản trên phần mềm đó lại, nên không ai vào xem được nữa. Tuy Cường và An được

Hung phân công trực tiếp thực hiện hành vi cho vay tiền trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nhưng chủ yếu khách của người nào thì người đó biết, tự vào sổ sách theo dõi riêng và báo cáo riêng với Hung biết.

Đề hoạt động có hiệu quả trong việc cho vay tiền, Cường in các tờ rơi có nội dung giới thiệu cho vay tiền góp kèm theo số điện thoại 0988.596.423 do Cường trực tiếp sử dụng, sau đó rải các tờ rơi trên các tuyến đường thuộc địa bàn huyện Châu Thành và một số địa bàn khác như huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú và thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Khi người vay có nhu cầu vay tiền thì sẽ gọi điện hẹn gặp Cường để thỏa thuận việc vay tiền theo những điều kiện mà Cường đưa ra. Khi vay tiền lần đầu tiên thì người vay sẽ đưa một số giấy tờ để Cường giữ làm tin như giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe, sổ hộ khẩu...cũng như phải cung cấp số điện thoại L lạc và chỉ rõ nhà đang sinh sống để Cường thuận tiện khi đi thu tiền hàng ngày. Những lần vay tiếp theo thì Cường sẽ trả lại các giấy tờ cho người vay và không giữ các giấy tờ của người vay để làm tin.

Hình thức cho vay là vay trả góp theo ngày, nghĩa là số tiền gốc và tiền lãi sẽ gộp chung lại chia đều ra để người vay trả góp hàng ngày trong kỳ hạn vay, Cường quy định khi vay thì người vay sẽ trả cho Cường tiền góp trước là 02 ngày, trả góp khi nào trả hết số tiền gốc và lãi thì xem như là kết thúc giao dịch vay tiền. Mức lãi suất cho vay từ 365%/năm đến 582,3%/năm, mức lãi suất này đã vượt gấp từ 18,181 lần đến 29,410 lần so với mức lãi suất tối đa cho phép theo quy định của pháp luật (mức lãi suất tối đa cho phép theo quy định trong Bộ luật Dân sự là 0,055%/ngày), đồng thời vượt 05 lần mức tối đa cho phép theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự, là 0,275%/ngày.

Đối với thu phí tiền vay, Cường quy định thu 10% trên số tiền vay đối với lần vay đầu tiên và 05% trên số tiền vay đối với lần vay thứ 2 trở đi. Tuy nhiên cũng có vài trường hợp thì Cường vẫn thu phí 10% trên tổng số tiền vay ở các lần vay tiếp theo. Việc thu tiền của người vay hàng ngày do Cường gặp trực tiếp thu. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp thì người vay tiền trả góp cho Cường qua tài khoản ngân hàng khi họ không thể gặp mặt Cường để trả tiền được.

Theo lời khai của Trần Gia Cường, nguồn tiền ban đầu để cho vay là do Nguyễn Văn Hưng quê ở thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (không xác định được họ tên và địa chỉ cụ thể) trực tiếp đưa tiền mặt cho Cường nhiều lần với tổng số tiền vốn ban đầu là 200.000.000 đồng. Trong quá trình cho vay và thu tiền hàng ngày của các người vay, thì Cường tiếp tục dùng số tiền trên để làm tiền vốn tiếp theo cho những người vay khác, hoặc cho người đã từng vay để vay các lần mới (còn gọi là vay đảo). Cũng theo lời khai của Trần Gia Cường, trong khoảng thời gian từ ngày 03/4/2022 đến khi bị phát hiện ngày 19/6/2022, thì Cường đã cho tổng cộng 77 người dân trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và 01 người dân trên địa bàn

thành phố Cần Thơ vay tiền, cụ thể như sau: trên địa bàn huyện Châu Thành là 08 người, trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên là 24 người, trên địa bàn huyện Mỹ Tú là 01 người và trên địa bàn thành phố S là 44 người. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra chỉ chứng minh được có 63 người đã vay tiền của Cường (trong đó trên địa bàn huyện Châu Thành là 07 người, trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên là 21 người, trên địa bàn huyện Mỹ Tú là 01 người và trên địa bàn thành phố S là 34 người), cụ thể như sau:

***Trên địa bàn huyện Châu Thành (07 người):**

1. Bà Trần Thị H, sinh ngày 01/7/1980, nơi cư trú: ấp P, xã Phú T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, vay của Cường 02 lần với số tiền 6.000.000 đồng, số tiền phí là 450.000 đồng, tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 280.500 đồng, tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu là 1.151.070 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự ở 02 lần vay này là 1.736.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính thực tế đã thu được ở cả 02 lần vay là 1.601.075 đồng. Tổng số tiền gốc bà H còn nợ chưa trả cho Cường là 631.580 đồng.

2. Bà Lâm Thị T T(T cắt tóc), sinh ngày 13/12/1988, nơi cư trú: ấp Phú Bình, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022, bà T đã vay của Cường 03 lần với tổng số tiền là 9.000.000 đồng, số tiền phí là 550.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định của pháp luật là 618.750 đồng, tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu là 1.631.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.181.250 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1973, nơi cư trú: ấp Phú T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến ngày 19/6/2022, bà L đã vay của Cường 01 lần với số tiền là 10.000 000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định là 687.500 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 1.812.500 đồng. Như vậy, tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.812.500 đồng.

4. Bà Hồng Bạch N, sinh năm: 1979, nơi cư trú: ấp P Lợi, xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà N đã vay của Cường 02 lần với tổng số tiền vay là 15.000.000 đồng, số tiền phí là 1.000.000 đồng; tổng tiền lãi theo quy định pháp luật mà Cường đã thu được là 618.750 đồng; tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu là 1.631.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự mà Cường đã thu là 2.631.250 đồng. Tổng số tiền gốc bà N còn nợ chưa trả cho Cường là 6.000.000 đồng.

5. Hồng T T, sinh ngày 19/9/1994, nơi cư trú: ấp Phú T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 01 lần với tổng số tiền vay là 12.000.000 đồng, số tiền phí là 1.200.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy

định pháp luật cho phép là 825.000 đồng, tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu là 2.175.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.375.000 đồng.

6. Ông Lâm N, sinh ngày 01/01/1977, nơi cư trú: ấp Giồng Chùa A, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 01 lần với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, số tiền phí là 600.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định là 198.000 đồng, tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu là 522.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính thực tế để xác định trách nhiệm hình sự là 1.122.000 đồng.

Đối với số tiền còn lại là 11.400.000 đồng tương đương 19 ngày góp, theo lời khai của Cường sau khi bị phát hiện ngày 19/6/2022, thì Đỗ Xuân An là bạn của Cường, cùng quê ở thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam có L lạc để thu tiền của ông N theo chỉ đạo của Hưng, nên sau đó Cường không gặp ông N để thu tiền nữa. Vì vậy, Cường không biết rõ An đã thu đủ lần vay này của ông N hay chưa. Còn ông N khai nhận sau ngày 19/6/2022 có người L lạc yêu cầu ông N góp tiền nên ông N đã góp đủ số tiền đã vay còn lại, nhưng không nhớ rõ đã góp cho người nào. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã ra thông báo truy tìm Đỗ Xuân An để phục vụ điều tra nhưng đến chưa tìm được để làm rõ vấn đề trên. Qua đó, không có căn cứ để xác định số tiền mà ông N còn nợ là bao nhiêu hay ông N đã góp xong. Vì vậy, Cơ quan điều tra không đặt ra xem xét trách nhiệm của Cường và ông N đối với số tiền còn lại là 11.400.000 đồng.

7. Bà Lương T Nguyên, sinh năm 1996, nơi cư trú: ấp P, xã Phú T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 01 lần với tổng số tiền vay là 7.000.000 đồng, số tiền phí là 700.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định là 308.000 đồng, tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu là 812.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính thực tế để xác định trách nhiệm hình sự là 1.968.750 đồng. Tổng số tiền gốc bà Nguyên còn nợ chưa trả cho Cường là 2.520.000 đồng.

Như vậy, Cơ quan điều tra đã chứng minh được có 07 người đã vay tiền của Trần Gia Cường trên địa bàn huyện Châu Thành với tổng số tiền vay là 71.000.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính thời gian từ ngày 03/4/2022 đến ngày 21/7/2022 để xác định trách nhiệm hình sự là 14.827.250 đồng. Tổng số tiền phí là 4.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định là 3.536.500 đồng. Tổng số tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu 9.735.070 đồng. Tổng số tiền gốc mà người vay còn nợ chưa trả Cường là 9.151.580 đồng.

* Ngoài ra, trong quá trình điều tra, theo lời khai của bị cáo Trần Gia Cường thì Cường có cho người phụ nữ tên Bùi Thị Diệu, sinh năm 1970, nơi cư

trú: ấp Trà Quýt, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng vay số tiền 5.000.000 đồng, thỏa thuận góp tiền gốc và lãi trong 21 ngày, mỗi ngày góp 300.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng. Trong quá trình điều tra, do bà Diệu không có mặt ở địa P và cũng không biết bà Diệu hiện Ny đang ở đâu nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được. Ngoài lời khai của Cường ra thì không còn chứng cứ nào khác chứng minh bà Diệu đã vay tiền của Cường.

***Trên địa bàn huyện Mỹ Tú (01 người):**

Trần Gia Cường cho ông Phạm H, sinh ngày 07/11/1991, nơi cư trú: ấp Quới An, xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (tạm trú xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú), thời điểm vay tiền tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022, Cường đã cho ông Nhơn vay 02 lần với tổng số tiền vay 30.000.000 đồng, số tiền phí là 2.000.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 7.437.500 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép mà Cường đã thu được là 1.072.500 đồng, tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu là 2.827.500 đồng. Tổng số tiền gốc ông Nhơn còn nợ bị cáo là 14.400.000 đồng.

***Trên địa bàn thành phố S (34 người):**

1. Bà Trần Thị G, sinh ngày 01/01/1986, nơi cư trú: số 292/27, đường Lý T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, đã vay 02 lần với tổng số tiền vay là 11.000.000 đồng, số tiền phí là 800.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật cho phép đã thu được là 393.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định là 1.836.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.411.250 đồng

Trong quá trình điều tra, giữa lời khai của Cường và lời khai của bà G có mâu thuẫn nhưng do bà G bỏ đi khỏi địa P không biết đi đâu nên Cơ quan điều tra không thể tiến hành biện pháp đối chất để làm rõ số tiền thực tế đã góp được trong giai đoạn này là bao nhiêu. Vì vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ xác định số tiền thực tế đã góp là bao nhiêu, số tiền còn nợ lại cũng như số tiền thu lợi bất chính thực tế đã thu được là bao nhiêu, nên không có căn cứ đặt ra xem xét trách nhiệm của Cường và bà G về số tiền thực tế đã góp trong giai đoạn này.

2. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1972, nơi cư trú: số 292/28, đường Lý T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022, bà L đã vay của Cường 02 lần với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, số tiền phí là 450.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 222.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định là 1.037.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.537.500 đồng.

Trong quá trình điều tra, giữa lời khai của Cường và lời khai của bà L còn mâu thuẫn, Cường khai nhận tính đến ngày 19/6/2022 số tiền bà L đã góp được là 1.400.000 đồng, số tiền còn lại chưa góp là 2.350.000 đồng. Còn bà L trình bày tính đến ngày 19/6/2022 đã quá hạn vay và số tiền bà L góp được 2.400.000 đồng, còn nợ lại 1.350.000 đồng. Sau ngày 19/6/2022 thì Cường tiếp tục đến thu tiền nên bà L góp thêm được 400.000 đồng. Tổng số tiền bà L đã góp được là 2.800.000 đồng, bà L còn nợ lại số tiền 950.000 đồng.

Sau khi tiến hành đối chất giữa bà L và Cường thì Cơ quan điều tra chứng minh được số tiền bà L đã góp được là 300.000 đồng tương đương 02 ngày góp trước. Trong tổng số tiền 300.000 đã thu trên thì chứng minh được có 240.000 đồng tiền gốc và có 60.000 đồng tiền lãi theo thoả thuận. Trong tổng số tiền lãi trên thì có 16.500 đồng tiền lãi theo quy định của pháp luật và có 43.500 đồng tiền lãi thu lợi bất chính. Như vậy, tổng số tiền thu lợi bất chính thực tế đã góp được ở lần vay này tính đến ngày 19/6/2022 đã chứng minh được là 193.500 đồng. Đối với số tiền còn lại, không có căn cứ xác định số tiền thực tế bà L đã góp, số tiền nợ còn lại chưa góp ở lần vay cuối là bao nhiêu nên Cơ quan điều tra đặt ra xem xét trách nhiệm của Cường và bà L về số tiền còn lại ở lần vay này.

3. Bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1978, nơi cư trú: đường N, khóm 2, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà L đã vay của Cường 02 lần, với tổng số tiền vay là 4.000.000 đồng, số tiền phí là 300.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định của pháp luật là 236.500 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 923.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.025.000 đồng. Tổng số tiền gốc bà L còn nợ chưa trả Cường là 560.000 đồng.

4. Bà Nguyễn Thị Xuân M, sinh ngày: 01/01/1969, nơi cư trú 292/31, đường Lý T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 01 lần với tổng số tiền vay là 2.000.000 đồng, số tiền phí là 200.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật đã thu được là 55.000 đồng; số tiền lãi vượt quá quy định là 345.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 562.500 đồng.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra chứng minh được, số tiền còn lại bà M còn thiếu Cường là 1.500.000 đồng, tương đương với 15 ngày góp, nhưng sau đó bà M đã đưa cho bà Trần Thị G số tiền 1.500.000 đồng để nhờ bà G đưa cho Cường, nhưng bà G đã không đưa cho Cường mà tiêu xài cá nhân hết. Tuy nhiên do bà G không có mặt ở địa P nên Cơ quan điều tra không thể triệu tập để làm rõ được. Qua đó, theo nguyên tắc có lợi thì Cơ quan điều tra không đặt ra xem xét trách nhiệm hình sự của Cường đối với số tiền trên, cũng như trách nhiệm bà M phải trả cho Cường số tiền 1.500.000 đồng, nên không đặt ra xem xét.

5. Ông Lê Văn P, sinh ngày 10/10/1962, nơi cư trú: số 124/35, đường N, khóm 2, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Từ tháng 4 năm 2022 đến ngày 19/6/2022, ông P vay tổng cộng 02 lần với tổng số tiền là 4.000.000 đồng; số tiền phí là 400.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 231.024 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 1.112.691 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.209.001 đồng. Tổng số tiền gốc ông P còn nợ bị cáo chưa trả là 476.190 đồng.

6. Ông Đinh T P, sinh ngày: 01/01/1978, nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T1, tỉnh Sóc Trăng(thời điểm vay tại thành phố S). Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 21/7/2022, ông P đã vay của Cường 03 lần với tổng số tiền là 20.000.000 đồng, số tiền phí là 1.250.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định của pháp luật là 797.500 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 2.852.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.352.500 đồng. Số tiền gốc ông P còn nợ bị cáo là 8.400.000 đồng.

7. Bà Trần Thị Y, sinh ngày 01/01/1968, nơi cư trú: số 534/38, đường L, khóm 3, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà Yên đã vay của Cường 02 lần với tổng số tiền vay là 4.000.000 đồng, thu phí 300.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định pháp luật là 187.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định là 493.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.025.000 đồng. Tổng số tiền gốc bà Yên còn nợ chưa trả cho Cường là 1.280.000 đồng.

8. Từ Thị Kim C, sinh ngày 20/11/1996, nơi cư trú: số 142, đường C, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà Chi đã vay của Cường 01 lần với tổng số tiền vay là 5.000.000 đồng, thu phí 500.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định pháp luật là 41.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định là 108.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 608.750 đồng. Tổng số tiền gốc bà Chi còn nợ chưa trả cho bị cáo là 4.400.000 đồng.

9. Bà Lưu U, sinh ngày 01/01/1971, nơi cư trú: số 167/67/20, đường Lê Hồng P, khóm 4, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà Châu đã vay 01 lần với tổng số tiền vay là 5.000.000 đồng, thu phí 500.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định pháp luật là 165.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định là 435.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.406.250 đồng.

Còn lại 13 ngày bà Châu chưa góp với số tiền là 3.250.000 đồng, theo lời khai của bà Châu thì sau khi Cường bị phát hiện có 01 Nm T khác gặp bà Châu

thu 03 ngày góp với số tiền là 750.000 đồng, theo lời khai của Cường thì đó là Đỗ Xuân An, nhưng Cường không xác định được An đã thu bao nhiêu tiền của bà Châu. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thông báo truy tìm An nhưng đến Ny chưa có kết quả. Vì vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ xác định số tiền thực tế bà Châu còn nợ bị cáo là bao nhiêu, qua đó không có căn cứ đặt ra xem xét trách nhiệm của Cường và bà Châu về số tiền vay còn lại này.

10. Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/5/1995, nơi cư trú: ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (tạm trú: 256 F17, quốc lộ 1, khóm 1, phường 7, TP Sóc Trăng). Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 21/7/2022 bà T đã vay của Cường 03 lần với tổng số tiền vay là 15.000.000 đồng, thu phí 900.000 đồng. Tổng tiền lãi theo quy định pháp luật là 646.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định là 1.703.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự đã thu được trong thời gian sau ngày 19/6/2022 đến 21/7/2022 là 2.603.750 đồng. Tổng số tiền gốc bà T còn nợ bị cáo là 5.600.000 đồng.

11. Bà Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 01/01/1971, nơi cư trú: số 10/4, đường Bùi V, khóm V, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà D đã vay của Cường 05 lần với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, thu phí 800.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật đã thu là 583.275 đồng, lãi vượt quá quy định là 1.237.725 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.414.000 đồng. Tổng số tiền gốc bà D còn nợ bị cáo chưa trả là 2.081.000 đồng.

12. Bà Lưu Thùy T, sinh ngày 01/01/1985, nơi cư trú: số 1223, đường N, khóm 1, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà T vay tổng cộng 04 lần với tổng số tiền vay là 14.000.000 đồng, thu phí 800.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 684.750 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 2.255.252 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.055.252 đồng. Tổng số tiền gốc bà T còn nợ bị cáo chưa trả là 2.600.000 đồng.

13. Bà Trần T L, sinh ngày 03/3/1977, nơi cư trú: số 78, đường Mạc Đình Chi, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nơi ở hiện tại: số 74, đường P. khóm S, phường s1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng). Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà L đã vay của Cường 02 lần với tổng số tiền 7.000.000 đồng, thu phí 500.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật đã thu là 250.250 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 809.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.309.750 đồng. Tổng số tiền gốc bà L còn nợ bị cáo chưa trả là 2.880.000 đồng.

14. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1965, nơi cư trú: số 263/14, đường P. khóm S,

phường s1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà C vay tổng cộng 02 lần với tổng số tiền 4.000.000 đồng, thu phí 300.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật cho phép đã thu là 132.000 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 558.001 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 858. 001 đồng. Tổng số tiền gốc bà C còn nợ chưa trả là 1.440.000 đồng.

15. M Hồng T, sinh ngày 09/7/1990, nơi cư trú: 144/8, đường Gò Dưa, tổ dân phố 7, khu phố 3, phường Tam Bình, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện tại: số 237, đường T, ấp Hoà Mỹ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (thời điểm vay tại thành phố S). Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà T đã vay của Cường 02 lần với tổng số tiền 8.000.000 đồng, thu phí 550.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật đã thu được là 302.500 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 797.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.347.500 đồng. Tổng số tiền gốc bà T còn nợ bị cáo là 3.600.000 đồng.

16. Ông Nguyễn V, sinh ngày 01/01/1964, nơi cư trú: số 129/36, đường Nguyễn Đ, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022, ông Còn đã vay 03 lần của Cường với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, thu phí 400.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật đã thu được là 308.000 đồng, tiền lãi đã thu vượt quá quy định là 1.087.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.487.500 đồng.

Tuy nhiên trong quá trình điều tra, lời khai của ông Còn và lời khai của Cường có mâu thuẫn, cụ thể: ông Còn khai đã góp được số tiền 600.000 đồng, tương đương 06 ngày. Trong tổng số 600.000 đồng đã góp thì chứng minh được có 480.000 đồng tiền gốc và có 120.000 đồng tiền lãi, trong số tiền lãi đã thu thì chứng minh được có 33.000 đồng tiền lãi theo quy định pháp luật và có 87.000 đồng tiền lãi thu lợi bất chính). Như vậy, tổng số tiền thu lợi bất chính đã thu được ở lần vay này tính đến ngày 19/6/2022 là 187.000 đồng. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không chứng minh được số tiền thực tế ông Còn đã góp và số tiền còn nợ chưa góp là bao nhiêu, do lời khai của ông Còn khai nhận chỉ mới góp được số tiền 600.000 đồng, còn lời khai của Cường khai nhận ông Còn đã góp được số tiền 1.150.000 đồng. Qua đó, Cơ quan điều tra không chứng minh được thực tế số tiền ông Còn đã góp được bao nhiêu để tính số tiền thu lợi bất chính làm căn cứ trách nhiệm hình sự đối với Cường ở lần vay này, đồng thời áp dụng nguyên tắc có lợi cho Cường, nên Cơ quan điều tra không đặt ra xem xét trách nhiệm đối với số tiền còn lại của lần vay này.

17. Ông Trần H, sinh ngày 01/01/1975, nơi cư trú: số 168, đường L, khóm 1, phường 1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì

ông Huyện đã vay của Cường 02 lần với tổng số tiền vay là 5.000.000 đồng, thu phí 350.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu được là 206.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu được là 543.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 893.750 đồng. Tổng số tiền gốc ông Huyện còn nợ chưa trả cho bị cáo là 1.770.000 đồng.

18. Bà Lý Thị H, sinh năm 1967, nơi cư trú: ấp Trường Thành A, xã Trường Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (thời điểm vay tại thành phố S). Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 01 lần với tổng số tiền vay là 5.000.000 đồng, thu phí 500.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép đã thu được là 288.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu được là 761.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.261.250 đồng. Tổng số tiền gốc bà H còn nợ chưa trả cho bị cáo là 800.000 đồng.

19. Bà Lâm N, sinh ngày 13/7/1993, nơi cư trú: số 542/88, đường N, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022, bà Linh đã vay tiền của Cường 03 lần với tổng số tiền 12.000.000 đồng, thu phí 750.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép là 536.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu được là 1.413.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.381.250 đồng. Số tiền gốc bà Linh còn nợ bị cáo là 4.200.000 đồng.

20. Bà Huỳnh Thu L, sinh ngày 01/01/1972, nơi cư trú: số 99/2, đường N, khóm 6, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà L đã vay 02 lần của Cường với số tiền 6.000.000 đồng, thu phí 450.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép là 338.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu được là 891.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.537.500 đồng. Tổng số tiền gốc bà L còn nợ bị cáo là 1.080.000 đồng.

21. Bà Dương T, sinh ngày 01/01/1973, nơi cư trú: ấp Khu 1, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (nơi ở hiện tại: số 294/3, đường Lê Hoàng Chu, khóm 5, phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng). Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà Hồng đã vay của Cường 01 với số tiền 5.000.000 đồng, thu phí 500.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật đã thu được là 206.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 543.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.406.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính thực tế đã thu là 1.043.750 đồng. Số tiền gốc bà Hồng còn nợ bị cáo là 2.000.000 đồng.

22. Trần M, sinh ngày 17/6/1991, nơi cư trú: số 542/44, đường N, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022

bà Phụng đã vay 03 lần số tiền là 12.000.000 đồng, thu phí 750.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép đã thu được là 536.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.413.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.381.250 đồng. Tổng số tiền gốc bà Phụng còn nợ bị cáo là 4.200.000 đồng.

23. Bà Nguyễn Ngọc T P, sinh ngày 09/12/1966, nơi cư trú: số 123/11, đường N, khóm 6, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà P đã vay 05 lần của Trần Gia Cường với tổng số tiền 15.000.000 đồng, thu phí 850.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 2.399.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính xác định trách nhiệm hình sự là 3.249.750 đồng. Số tiền gốc bà P còn nợ bị cáo là 1.760.000 đồng.

24. Bà Trần Lê Hồng T, sinh ngày 21/02/1978, nơi cư trú: số 462/28/2, đường Lê Hồng P, khóm 5, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà T đã vay 02 lần của Trần Gia Cường với tổng số tiền vay là 7.000.000 đồng, thu phí 700.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 305.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 804.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.968.750 đồng. Tổng số tiền gốc bà Thuỷ còn nợ bị cáo là 2.560.000 đồng.

25. Bà Trần N, sinh ngày 30/10/1990, nơi cư trú: số 957/5/31/1, đường T, khóm 1, phường 10, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà Trần đã vay của Trần Gia Cường 02 lần với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, thu phí 300.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép đã thu là 709.500 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.870.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.375.000 đồng. Số tiền gốc bà Trần còn nợ chưa trả cho bị cáo là 1.680.000 đồng.

26. Nguyễn N, sinh ngày 04/9/1987, nơi cư trú: số 440, đường Mạc Đình Chi, khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến ngày 21/7/2022 bà Ngọc vay 04 lần với tổng số tiền 13.000.000 đồng, thu phí 550.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 805.750 đồng, số tiền lãi đã thu vượt quá quy định là 2.124.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.906.250 đồng. Tổng số tiền gốc Ngọc còn nợ bị cáo chưa trả là 1.280.000 đồng.

27. Bà Lâm Thị T, sinh ngày 9/10/1985, nơi cư trú: số 152/6, đường N, phường 3, thành phố S. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 02 lần của Cường với tổng số tiền vay là 5.000.000 đồng, thu phí 350.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 154.000 đồng;

số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 406.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.256.250 đồng. Số tiền gốc bà Trinh còn nợ bị cáo chưa trả là 2.760.000 đồng.

28. Bà Trần T, sinh ngày 01/01/1958, nơi cư trú: số 534/38, đường L, khóm 3, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà N đã vay của Trần Gia Cường với số tiền 2.000.000 đồng, thu phí 200.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 33.000 đồng; số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 87.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 562.500 đồng. Số tiền gốc bà Trinh còn nợ bị cáo chưa trả là 1.520.000 đồng.

29. Bà Dương Thị M, sinh ngày: 14/3/1973, nơi cư trú: ấp Đoàn Văn Tố, xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao D, tỉnh Sóc Trăng; nơi ở hiện Ny: đường Trần Hưng Đạo, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (thời điểm vay tiền là trên đường tại thành phố S). Từ tháng 4 năm 2022 đến ngày 21/7/2022 bà M vay của Cường tổng cộng 07 lần với tổng số tiền 135.000.000 đồng, thu phí 6.250.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật đã thu được là 6.833.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 18.016.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự 24.266.250 đồng. Số tiền gốc bà M còn nợ bị cáo là 12.000.000 đồng.

30. Bà Trương T, sinh ngày 26/5/1955, nơi cư trú: số 46, đường P, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà S đã vay của Trần Gia Cường 02 lần với tổng số tiền vay là 4.000.000 đồng, thu phí 300.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật đã thu được là 253.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 767.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự đã thu được là 1.067.000 đồng.

31. Bà T Bích N, sinh ngày 13/9/1982, nơi cư trú: số 230/7, đường Bạch Đằng, khóm 5, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nơi ở hiện tại: số 41, đường P, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 01 lần với tổng số tiền vay là 4.000.000 đồng, thu phí 400.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu là 203.500 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 536.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.125.000 đồng. Tổng số tiền gốc bà N còn nợ bị cáo là 1.040.000 đồng.

32. Trần Xuân N, sinh ngày 28/6/1987, nơi cư trú: số 420/40/20B, đường Tôn Đ, khóm 2, phường 5, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022, ông Nhã đã vay của Cường 01 lần với tổng số tiền vay là 3.000.000,

thu phí 300.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu là 206.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 543.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự đã thu được là 843.750 đồng.

33. Bà Lâm A, sinh ngày 09/02/1971, nơi cư trú: số 73/56A, đường Phú Lợi, khóm 1, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nơi ở hiện tại: số 35/2C, đường Đoàn Thị Điểm, khóm 1, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà Hằng vay tổng cộng 03 lần với tổng số tiền 13.000.000 đồng, thu phí là 800.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu là 547.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.442.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.242.500 đồng. Số tiền gốc bà Hằng còn nợ bị cáo là 5.040.000 đồng.

34. Bà Đinh Thị N, sinh ngày 30/11/1974, nơi cư trú: 23, đường P, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà Hằng đã vay của Cường 02 lần với tổng số tiền là 5.000.000 đồng, thu phí là 350.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 189.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 539.920 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.397.750 đồng. Số tiền gốc bà Hằng còn nợ bị cáo chưa trả là 2.368.425 đồng.

Như vậy, quá trình điều tra đã chứng minh được, trên địa bàn thành phố S có tổng cộng 44 người vay, trong đó cơ quan điều tra đã chứng minh được có 34 người vay tiền của Cường với tổng cộng 81 lượt vay. Tổng số tiền vay là 390.000.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính thời gian từ ngày 03/4/2022 đến ngày 21/7/2022 để xác định trách nhiệm hình sự là 80.335.504 đồng. Tổng số tiền phí là 24.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định là 18.499.504 đồng. Tổng số tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu 52.700.336 đồng. Tổng số tiền gốc mà người vay còn nợ chưa trả Cường là 79.375.615 đồng.

Quá trình điều tra, theo lời khai của Trần Gia Cường, ngoài những người đã vay trên địa bàn thành phố S như đã nêu trên, thì còn 10 người vay gồm: Trần Thị Thu Hà, Tiêu Thị Ngọc Nương, T Kim L, Trầm Thị Khánh P, Trần Tu, Lê Thị T và Châu Thị Quyền có địa chỉ cụ thể tại thành phố S và 03 người đàn ông tên Mạnh, Xuân và Tý cũng ở thành phố S, nhưng không xác định được họ tên và địa chỉ cụ thể Cường có cho vay tiền. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh và triệu tập những người này để ghi lời khai, để làm rõ hành vi của những người nêu trên có vay tiền của Cường hay không, nhưng những người nêu trên không có mặt ở địa P, nên Cơ quan điều tra không làm việc được.

*** Trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (21 người)**

1. Ông Trần Minh Hiền, sinh năm 1971, nơi cư trú: ấp Châu Thành, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 ông Hiền đã vay của Trần Gia Cường 04 lần với tổng số tiền vay là 10.000.000 đồng, thu phí 600.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép đã thu được là 626.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.747.250 đồng Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.412.500 đồng. Số tiền gốc mà ông Hiền còn nợ bị cáo là 360.000 đồng.

2. Bà Phan T, sinh ngày 01/01/1974, nơi cư trú: ấp Hoà Mỹ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà Hiền đã vay của Cường 02 lần với tổng số tiền là 11.000.000 đồng, thu phí 800.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu được là 459.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.210.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.010.750 đồng. Số tiền gốc bà Hiền còn nợ bị cáo là 4.320.000 đồng.

3. Nguyễn V, sinh ngày 10/12/1996, nơi cư trú: số 6, Khu dân cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; nơi tạm trú: ấp Châu Thành, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Huy vay tiền của Cường tổng cộng 02 lần với tổng số tiền 5.000.000 đồng, thu phí 250.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép đã thu được là 264.550 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 697.450 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.156.250 đồng. Số tiền gốc Huy còn nợ chưa trả cho bị cáo là 1.073.000 đồng.

4. Bà Phan T, sinh năm 1966, nơi cư trú: Ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà Năm đã vay của Trần Gia Cường 04 lần với tổng số tiền là 16.000.000 đồng. thu phí 1.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép đã thu được là 891.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 2.349.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.900.000 đồng. Số tiền gốc bà Năm còn nợ bị cáo chưa trả là 2.960.000 đồng.

5. Bà Võ Thị Tsinh ngày 01/01/1975, nơi cư trú: ấp Châu Thành, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 01 lần với tổng số tiền là 5.000.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép đã thu được là 275.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 725.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.406.250 đồng.

Đối với số tiền nợ còn lại, theo lời khai của bà Nga trình bày sau ngày 19/6/2022 đã trả đủ cho Cường, còn Cường trình bày bà Nga vẫn còn nợ chưa

trả số tiền 1.250.000 đồng. Cơ quan điều tra đã cho bà Nga và Cường tiến hành đối chất nhưng vẫn chưa làm rõ, do cả hai vẫn khẳng định lời khai của mình. Ngoài ra không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh, nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xác định số tiền còn nợ lại là bao nhiêu, đồng thời tính theo nguyên tắc có lợi nên Cơ quan điều tra không đặt ra xem xét trách nhiệm về số tiền nợ còn lại giữa Cường và bà Nga.

6. Bà Trần Thị K, sinh ngày 12/6/1969, nơi cư trú: ấp 5, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng; nơi ở hiện tại: Nhà trọ Bích Hiền, hẻm 45, đường Lê Lợi, ấp Châu Thành, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà Nga đã vay của Trần Gia Cường 04 lần với tổng số tiền vay là 16.000.000 đồng, thu phí 1.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép đã thu được là 979.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 2.581.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.900.000 đồng. Số tiền gốc bà Nga còn nợ bị cáo là 1.760.000 đồng.

7. Bà Lâm Kim P, sinh ngày 10/4/1975, nơi cư trú: ấp Thạnh Lợi, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 04 lần với tổng số tiền vay là 19.000.000 đồng, thu phí là 1.150.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép đã thu được là 1.003.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 2.646.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.796.250 đồng. Tổng số tiền gốc bà P còn nợ chưa trả là 4.400.000 đồng.

8. Bà Nguyễn Thị Hoàng P, sinh ngày 01/01/1967, nơi cư trú: ấp Vĩnh Xuyên, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 đã vay 05 lần với tổng số tiền vay là 19.000.000 đồng, thu phí **1.050.000 đồng**. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép đã thu được là 1.034.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 3.166.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 4.216.000 đồng. Số tiền gốc bà P còn nợ bị cáo chưa trả là 2.550.000 đồng.

9. Bà Phan N, sinh ngày 01/01/1972, nơi cư trú: ấp Chợ Cũ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà Hương đã vay của Trần Gia Cường 01 lần với tổng số tiền là 4.000.000 đồng, thu phí 400.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật đã thu là 110.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 290.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 690.000 đồng. Số tiền gốc bà Hương còn nợ bị cáo là 2.400.000 đồng.

10. Ông Trần Q, sinh ngày 07/8/1973, nơi cư trú: ấp Vĩnh Xuyên, thị trấn

M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến ngày 19/6/2022 thì ông Út đã vay của Trần Gia Cường 01 lần với tổng số tiền 2.000.000 đồng, thu phí 200.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu được là 121.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 304.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 504.500 đồng. Số tiền gốc ông Út còn nợ bị cáo là 240.000 đồng.

11. Bà Hồ Yên M, sinh ngày 16/9/1988, nơi cư trú: ấp Thạnh Lợi, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà M đã vay của Trần Gia Cường 02 lần với tổng số tiền vay là 10.000.000 đồng, thu phí 750.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép đã thu được là 353.375 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.237.583 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.772.500 đồng. Số tiền gốc bà M còn nợ bị cáo là 3.890.949 đồng.

12. Bà Trần Thị Út, sinh năm: 1971, nơi cư trú: ấp Thạnh Lợi, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà Út đã vay của Cường 04 lần với tổng số tiền vay là 16.000.000 đồng, thu phí 950.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu được là 753.500 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 2.446.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.396.500 đồng. Số tiền gốc bà Út còn nợ lại chưa trả cho bị cáo là 3.620.000 đồng.

13. Bà Lê T, sinh ngày 19/5/1966, nơi cư trú: ấp Thạnh Lợi, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 21/7/2022 thì bà Thơ đã vay của Cường 05 lần với tổng số tiền vay là 25.000.000 đồng, thu phí **1.500.000 đồng**. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 2.232.500 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 3.947.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự đồng thời là 6.031.250 đồng. Số tiền gốc bà Thơ còn nợ bị cáo chưa trả là 4.600.000 đồng.

14. Bà Lý N, sinh ngày 29/01/1998, nơi cư trú: ấp Thạnh Lợi, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà An đã vay của Cường 03 lần với tổng số tiền vay là 9.000.000 đồng, thu phí 550.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu được là 552.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.457.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.181.250 đồng. Số tiền gốc bà An còn nợ bị cáo là 960.000 đồng.

15. Bà Ngô Thị Thu M, sinh ngày 01/01/1964, nơi cư trú: ấp Châu Thành, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà M đã vay của Cường 03 lần với tổng số tiền vay là 9.000.000 đồng, thu phí

550.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu được là 459.250 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.210.750 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.181.250 đồng. Số tiền gốc bà M còn nợ bị cáo là 2.320.000 đồng.

16. Bà Trần Trương T, sinh ngày 03/10/1980, nơi cư trú: ấp Chợ Cũ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến ngày 19/6/2022 bà Nga đã vay của Cường 02 lần, với tổng số tiền vay là 18.000.000 đồng, thu phí **900.000 đồng**. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu được là 990.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 2.610.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 3.510.000 đồng. Số tiền gốc bà Nga còn nợ bị cáo chưa trả là 2.400.000 đồng.

17. Bà Hồ Thị P, sinh năm 1975, nơi cư trú: ấp Thanh Lợi, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà P đã vay của Cường 03 lần với tổng số tiền vay là 21.000.000 đồng, thu phí 1.300.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định cho phép thực tế đã thu được là 1.146.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 3.023.250 đồng; Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 4.323.250 đồng. Số tiền gốc bà P còn nợ lại chưa trả là 2.910.000 đồng.

18. Bà Nguyễn Thị Mộng L, sinh ngày 03/11/1962, nơi thường trú: ấp Hoà Mỹ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 bà L đã vay của Cường tổng cộng 02 lần với tổng số tiền vay là 10.000.000 triệu đồng, thu phí **750.000 đồng**. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 577.500 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 1.522.500 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 2.562.500 đồng. Số tiền gốc bà L còn nợ chưa trả là 1.560.000 đồng.

19. Dương H, sinh ngày 15/7/1990, nơi cư trú: số 38/23, đường Phan Bội Châu, ấp Hoà Mỹ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì ông Thiện đã vay của Trần Gia Cường 02 lần với tổng số tiền vay là 5.000.000 đồng, thu phí 500.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép thực tế đã thu được là 310.750 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là 669.250 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 1.256.250 đồng. Số tiền gốc ông Thiện còn nợ bị cáo là 480.000 đồng.

20. Bà Chiêm Hồng N, sinh ngày 11/4/1979, nơi cư trú: ấp Hoà Mỹ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà N đã vay của Cường 01 lần với tổng số tiền là 2.000.000 đồng, thu phí 200.000 đồng. Tiền lãi đã thực tế thu được có 137.500 đồng tiền lãi theo quy định của pháp

luật và có 362.500 đồng tiền lãi vượt quá quy định. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 562.500 đồng.

21. Bà Võ Thị Ngọc T, sinh ngày 17/02/1977, nơi cư trú: ấp Thạnh Lợi, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tính từ tháng 4 năm 2022 đến 19/6/2022 thì bà T đã vay của Cường 05 lần với tổng số tiền vay là 25.000.000 đồng, thu phí **1.500.000 đồng**. Tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật đã thu được là 1.430.000 đồng, số tiền lãi vượt quá quy định đã thu là **3.770.000 đồng**. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 6.031.250 đồng. Số tiền gốc bà T còn nợ bị cáo chưa trả là 4.200.000 đồng.

Như vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chứng minh được, trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên xác định Trần Gia Cường đã cho 21 người vay tiền với tổng cộng 61 lượt vay. Tổng số tiền Cường đã cho vay là 257.000.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính thời gian từ ngày 03/4/2022 đến ngày 21/7/2022 để xác định trách nhiệm hình sự là 58.801.000 đồng. Tổng số tiền phí là **16.250.000 đồng**. Tổng số tiền lãi theo quy định đã thu là 14.708.175 đồng. Tổng số tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu **37.974.283 đồng**. Tổng số tiền gốc mà người vay còn nợ chưa trả Cường là 45.293.949 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Thành đã chứng minh được, trong khoảng thời gian từ ngày 03 tháng 4 năm 2022 đến khi bị phát hiện lần cuối cùng (ngày 31/8/2022) thì bị cáo Trần Gia Cường đã cho tổng cộng 63 người vay tiền trên các địa bàn huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên và thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, với 144 lượt vay tiền. Tổng số tiền Cường đã cho vay là 748.000.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính thời gian từ ngày 03/4/2022 đến ngày 21/7/2022 để xác định trách nhiệm hình sự là 161.401.254 đồng. Tổng số tiền phí là **47.250.000 đồng**. Tổng số tiền lãi theo quy định đã thu là 37.816.679 đồng. Tổng số tiền lãi vượt quá quy định thực tế đã thu **103.237.189 đồng**. Tổng số tiền gốc mà người vay còn nợ chưa trả Cường là 149.931.144 đồng.

Tại cáo trạng số: 06/CT-VKS-CTy 31/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố bị cáo về “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi phạm tội nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo phạm “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và đề nghị:

Về trách nhiệm hình sự: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; khoản 1 Điều 38; Điều 50; điểm r, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Trần Gia Cường, xử phạt bị cáo Trần Gia Cường từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù;

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017); khoản 3 Điều 3 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Xử phạt bổ sung đối với bị cáo với số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) đến 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để nộp ngân sách nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE màu đen trắng số IMEI 1: 35250958629214, số sim sử dụng là 0927042345; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu đen, số IMEI 1: 352810094828551, sim số 0931034423; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme C3i, màu xanh, số IMEI 1: 867470040942457, sim số sử dụng: 0927042345; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, loại bàn phím, số IMEI 1: 353624094806841, số sim sử dụng: 0786915268 là công cụ, P tiện mà bị cáo sử dụng L lạc với người vay tiền trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội.

Tịch thu tiêu hủy: 01 thẻ sim điện thoại số 0988596423; 01 thẻ ATM ngân hàng VIETCOMBANK số 9704365520984008015 và 01 thẻ ATM ngân hàng TECHCOMB số 9704079998986818 của bị cáo Trần Gia Cường, được bị cáo sử dụng để L lạc; giao, nhận tiền với người vay trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội.

Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA số loại SIRIUS màu đen trắng, biển số: 65G1-096.27, số máy: 5C6K049103, số khung: C60DY49163; 01 giấy hợp đồng mua bán xe biển số: 65G1-096.27 của dịch vụ cầm đồ Yên Trung và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe số 007996, biển số xe: 65G1-096.27, theo lời khai của Cường do không có xe đi lại nên Cường mượn của Phạm Ngọc Đoàn và 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, màu sơn đen, biển kiểm soát: 95^E1-187.90, số máy: 1FC3016365, số khung: FC30EY016362 Cường mượn của Nguyễn Hữu Nm. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với ông Đoàn và ông Nm, để làm rõ 02 xe trên. Qua đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chuyển đến Công an huyện Châu Thành để tiếp tục tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật đối với 02 xe mô tô trên, nên không đặt ra để xem xét trong vụ án này

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 5 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày

20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Đối với số tiền lãi đã thu vượt mức lãi suất cao nhất cho phép 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là tiền thu lợi bất chính cần buộc bị cáo trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tổng số là **103.237.189** đồng.

Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là đồng là **37.816.679** đồng tiền có được từ việc phạm tội nên cần tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền phí hoa hồng khi cho vay **47.250.000** đồng là tiền có được do phạm tội mà có nên cần tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền vốn gốc cho vay mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ là 149.931.144 đồng là tiền dùng làm phần thiệt hại tội nên cần buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp lại để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền gốc cho vay là 748.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền gốc mà những người vay còn nợ là 149.931.144 đồng và số tiền đang thu giữ tại kho vật chứng là 12.560.000 đồng, nên số tiền còn lại là 585.508.856 đồng. Xét thấy, đây là tiền dùng làm phần thiệt hại tội nên cần tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại lời nói sau cùng bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Trong quá trình điều tra người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra huyện Châu Thành, Điều tra Viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Trần Thị H, bà Lâm Thị T T, bà Nguyễn Thị L, bà Hồng Bạch N, ông Lâm N, bà Lương T Nguyên, bà Trần Thị G, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Thị Cẩm L, bà Nguyễn Thị Xuân M, ông Lê Văn P, ông Đinh T P, bà Trần Thị Y, bà Từ Thị Kim C, bà Lưu U, bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị Ngọc D, bà Lưu Thùy T, bà Trần T L, bà Phạm Thị C, bà M Hồng T, ông Nguyễn V, ông Trần H, bà Lý Thị H, bà Lâm N, bà Huỳnh Thu L, bà Dương T, bà Trần M, bà Nguyễn Ngọc T P, bà Trần Lê Hồng T, bà Trần N, bà Nguyễn N, bà Lâm Thị T, bà Trần T, bà Dương Thị M, bà Trương T, bà T Bích N, bà Lâm A, bà Đinh Thị N, ông Trần M, bà Phan T, ông Nguyễn V, bà Phan T, bà Võ Thị Tbà Trần Thị K, bà Lâm Kim P, bà Nguyễn Thị Hoàng P, bà Phan N, ông Trần Q, bà Trần Thị Út, bà Lê T, bà Lý N, bà Ngô Thị Thu M, bà Trần Trương T, bà Hồ Thị P, bà Nguyễn Thị Mộng L, ông Dương H, bà Chiêm Hồng N, bà Võ Thị Ngọc T, ông Phạm H, ông Trần Xuân N, bà Hồ Yến M, ông Huỳnh T. Tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị hoãn phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử và tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Hồng T T, bà Nguyễn Thị L, bà Lưu Thùy T, bà Phan T, bà Phan N không yêu cầu hoãn phiên tòa (phần thủ tục tranh tụng, tuyên án vắng mặt bà Nguyễn Thị L, bà Lưu Thùy T, bà Phan T, bà Phan N). Căn cứ vào Điều 292 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai rõ hành vi phạm tội của mình như tại cơ quan Điều tra, lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Kết luận Gm định số 06 ngày 02/8/2022 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận; tài liệu do Ngân hàng cung cấp giao dịch L quan đến số tài khoản 1903754110201 từ ngày 01/3/2022 đến ngày 19/6/2022 L quan đến giao dịch cho vay giữa Cường và người vay; tài liệu cung cấp giao dịch của thuê bao 0703504875, 0786915268, 0931034423; biên bản nhận dạng những người vay và phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan cụ thể: Để có tiền tiêu xài, phục vụ cho mục đích cá nhân, nên trong khoảng thời gian từ ngày 03/4/2022 đến ngày 21/7/2022, trên các địa bàn huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên và thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, bị cáo Trần Gia Cường đã cho tổng cộng 63 người vay qua hình thức trả góp theo ngày, với mức lãi suất từ 1%/ngày đến 1,6176%/ngày (tương đương với mức lãi suất từ 365%/năm đến 582,3%/năm), mức lãi xuất trên đã vượt quá mức lãi suất cho phép là 20%/năm (tương đương 0,055%/ngày) theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và vượt quá 05 lần mức lãi suất vay 01 ngày cho phép là 0,275%/ngày theo quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự. Tổng số tiền gốc mà bị cáo Trần Gia Cường đã cho 63 người vay là 748.000.000 đồng, bị cáo đã thu lợi bất chính từ lãi suất tiền vay và phí cho vay trái pháp luật với tổng số tiền là **161.401.254 đồng** và hành vi bị cáo thực hiện

đã phạm vào Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Do đó, cáo trạng số: 06/CT-VKS-CTy 31/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố các bị cáo về Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan cho bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện với ý thức là cố ý. Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về hoạt động tín dụng một cách trái pháp luật, hơn nữa hành vi của bị cáo còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa P, gây dư luận xấu và hoang mang trong quần chúng nhân dân. Cho nên, đối với bị cáo cần phải có mức hình phạt thật nghiêm khắc để bị cáo có thời gian tâm đắc sửa chữa lỗi lầm, cải tạo, Go dục bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho xã hội, góp phần phòng chống tội phạm chung.

[6] Đề có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra, khi quyết định hình phạt cần xem xét đến nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo nên Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bị cáo có một tình tiết tăng nặng cụ thể vào ngày 20/11/2018 bị Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xử phạt 24 tháng tù về “Tội tàng trữ trái phép chất ma túy” quy định tại khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), chấp hành xong ngày 28/4/2020 nhưng đến ngày 03/4/2022 thì tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nên thuộc trường hợp Tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tuy nhiên, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo tự thú nên cần cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ.

[7] Căn cứ vào tính chất và mức độ hành vi của bị cáo nên căn cứ vào khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) và khoản 3 Điều 3 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Xét thấy, cần xử phạt bổ sung đối với bị cáo với số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu

đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước là có căn cứ.

[8] Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào **điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.**

Tịch thu sung quỹ nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE màu đen trắng số IMEI 1: 35250958629214, số sim sử dụng là 0927042345; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu đen, số IMEI 1: 352810094828551, sim số 0931034423; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme C3i, màu xanh, số IMEI 1: 867470040942457, sim số sử dụng: 0927042345; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, loại bàn phím, số IMEI 1: 353624094806841, số sim sử dụng: 0786915268 là công cụ, P tiện mà bị cáo sử dụng L lạc với người vay tiền trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội.

Tịch thu tiêu hủy: 01 thẻ sim điện thoại số 0988596423; 01 thẻ ATM ngân hàng VIETCOMBANK số 9704365520984008015 và 01 thẻ ATM ngân hàng TECHCOMB số 9704079998986818 của bị cáo Trần Gia Cường, được bị cáo sử dụng để L lạc; giao, nhận tiền với người vay trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội.

Giao lại cho Công an huyện Châu Thành tiếp tục quản lý để xử lý theo quy định pháp luật: Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA số loại SIRIUS màu đen trắng, biển số: 65G1-096.27, số máy: 5C6K049103, số khung: C60DY49163; 01 giấy hợp đồng mua bán xe biển số: 65G1-096.27 của dịch vụ cầm đồ Yến Trung và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe số 007996, biển số xe: 65G1-096.27, theo lời khai của Cường do không có xe đi lại nên Cường mượn của Phạm Ngọc Đoàn và 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, màu sơn đen, biển kiểm soát: 95E1-187.90, số máy: 1FC3016365, số khung: FC30EY016362 Cường mượn của Nguyễn Hữu Nm. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với ông Đoàn và ông Nm, để làm rõ 02 xe trên. Qua đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chuyển đến Công an huyện Châu Thành để tiếp tục tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật đối với 02 xe mô tô trên, nên không đặt ra để xem xét trong vụ án này là có căn cứ.

[9]. Về áp dụng các biện pháp tư pháp: Căn cứ vào **điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 5 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự xử lý như sau:**

* Đối với số tiền lãi đã thu vượt mức lãi suất cao nhất cho phép 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là tiền thu lợi bất chính cần buộc bị cáo trả lại

cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tổng số là **103.237.189 đồng (một trăm lẻ ba triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn một trăm tám mươi chín đồng) cụ thể:**

Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền là 1.151.070 đồng (một triệu một trăm năm mươi một nghìn không trăm bảy mươi đồng);

Trả lại cho bà Lâm Thị T T số tiền là 1.631.250 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 1.812.500 đồng (một triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Hồng Bạch N số tiền là 1.631.250 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Hồng T T số tiền là 2.175.000 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

Trả lại cho ông Lâm N số tiền là 522.000 đồng (năm trăm hai mươi hai nghìn đồng);

Trả lại cho bà Lương T Nguyên số tiền là 812.000 đồng (tám trăm mười hai nghìn đồng);

Trả lại cho ông Phạm H số tiền là 2.827.500 đồng (hai triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị G số tiền là 1.836.750 đồng (một triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Kim L số tiền là 1.037.250 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Cẩm L số tiền là 923.500 đồng (chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân M số tiền là 345.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng);

Trả lại cho ông Lê Văn P số tiền là 1.112.691 đồng (một triệu một trăm mười hai nghìn sáu trăm chín mươi một đồng);

Trả lại cho ông Đinh T P số tiền là 2.852.500 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Y số tiền là 493.000 đồng (bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng);

Trả lại cho bà Từ Thị Kim C số tiền là 108.750 đồng (một trăm lẻ tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lưu U số tiền là 435.000 đồng (bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.703.750 đồng (một triệu bảy trăm lẻ ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Ngọc D số tiền là 1.237.725 đồng (một triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng)

Trả lại cho bà Lưu Thuý T số tiền là 2.255.252 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi hai đồng);

Trả lại cho bà Trần T L số tiền là 809.750 đồng (tám trăm lẻ chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Phạm Thị C số tiền là 558.001 đồng (năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm lẻ một đồng);

Trả lại cho bà M Hồng T số tiền là 797.500 đồng (bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho ông Nguyễn V số tiền là 1.087.000 đồng (một triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho ông Trần H số tiền là 543.750 đồng (năm trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lý Thị H số tiền là 761.250 đồng (bảy trăm sáu mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lâm N số tiền là 1.413.750 đồng (một triệu bốn trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Huỳnh Thu L số tiền là 891.750 đồng (tám trăm chín mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Dương Tsố tiền là 543.750 đồng (năm trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần M số tiền là 1.413.750 đồng (một triệu bốn trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Ngọc T P số tiền là 2.399.750 đồng (hai triệu ba trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Lê Hồng Thuý số tiền là 804.750 đồng (Tám trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần N số tiền là 1.870.500 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn N số tiền là 2.124.250 đồng (hai triệu một trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lâm Thị T số tiền là 406.000 đồng (bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng);

Trả lại cho bà Trần T số tiền là 87.000 đồng (tám mươi bảy nghìn đồng);

Trả lại cho bà Dương Thị M số tiền là 18.016.250 đồng (mười tám triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trương T số tiền là 767.000 đồng (bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng);

Trả lại cho bà T Bích N số tiền là 536.500 đồng (năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho ông Trần Xuân N số tiền là 543.750 đồng (năm trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lâm A số tiền là 1.442.750 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Đinh Thị N số tiền là 539.920 đồng (năm trăm ba mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng);

Trả lại cho ông Trần Minh Hiền số tiền là 1.747.250 đồng (một triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Phan T số tiền là 1.210.750 đồng (một triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho ông Nguyễn V số tiền là 697.450 đồng (sáu trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Phan T số tiền là 2.349.000 đồng (hai triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng);

Trả lại cho bà Võ Thị Thu Nga số tiền là 725.000 đồng (bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị K số tiền là 2.581.000 đồng (hai triệu năm trăm tám mươi một nghìn đồng);

Trả lại cho bà Lâm Kim P số tiền là 2.646.250 đồng (hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hoàng P số tiền là 3.166.000 đồng (ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng);

Trả lại cho bà Phan N số tiền là 290.000 đồng (hai trăm chín mươi nghìn

đồng);

Trả lại cho ông Trần Q số tiền là 304.500 đồng (ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Hồ Yên M số tiền là 1.237.583 đồng (một triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi ba đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Út số tiền là 2.446.500 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Lê T số tiền là 3.947.500 đồng (ba triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Lý N số tiền là 1.457.250 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Ngô Thị Thu M số tiền là 1.210.750 đồng (một triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Trương T số tiền là 2.610.000 đồng (hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng);

Trả lại cho bà Hồ Thị P số tiền là 3.023.250 đồng (ba triệu không trăm hai mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Mộng L số tiền là 1.522.500 đồng (một triệu năm trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho ông Dương H số tiền là 669.250 đồng (sáu trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Chiêm Hồng N 362.500 đồng (ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Võ Thị Ngọc T 3.770.000 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

* Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 37.816.679 đồng (ba mươi bảy triệu tám trăm mười sáu nghìn sáu trăm bảy mươi chín đồng) là tiền có được từ việc phạm tội nên buộc bị cáo nộp lại và tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước.

* Đối với số tiền phí hoa hồng khi cho vay 47.250.000 đồng (bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi đồng) là tiền có được do phạm tội mà có nên buộc bị cáo nộp lại và tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

* Đối với số tiền gốc cho vay mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ là 149.931.144 đồng (một trăm bốn mươi chín nghìn chín

trăm ba mươi một nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng) là tiền dùng làm P
tiền phạm tội nên cần buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan giao nộp lại
để tịch thu sung quỹ Nhà nước cụ thể như sau:

Buộc bà Trần Thị H nộp lại số tiền 631.580 đồng (sáu trăm ba mươi một
nghìn năm trăm tám mươi đồng);

Buộc bà Hồng Bạch N nộp lại số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng);

Buộc bà Lương T Nguyên nộp lại số tiền 2.520.000 đồng (hai triệu năm
trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc ông Phạm H nộp lại số tiền 14.400.000 đồng (mười bốn triệu bốn
trăm nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị Cẩm L nộp lại số tiền 560.000 đồng (năm trăm sáu
mươi nghìn đồng);

Buộc ông Lê Văn P nộp lại số tiền 476.190 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu
nghìn một trăm chín mươi đồng);

Buộc ông Đinh T P nộp lại số tiền 8.400.000 đồng (tám triệu bốn trăm
nghìn đồng);

Buộc là Trần Thị Y nộp lại số tiền 1.280.000 đồng (một triệu hai trăm tám
mươi nghìn đồng);

Buộc bà Từ Thị Kim C nộp lại số tiền 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm
nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn Thị T nộp lại số tiền 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm
nghìn đồng);

Buộc bà Trần Thị Ngọc D nộp lại số tiền 2.081.000 đồng (hai triệu không
trăm tám mươi một nghìn đồng);

Buộc bà Lưu Thuỳ T nộp lại số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm
nghìn đồng);

Buộc bà Trần T L nộp lại số tiền 2.880.000 đồng (hai triệu tám trăm tám
mươi nghìn đồng);

Buộc bà Phạm Thị C nộp lại số tiền 1.440.000 đồng (một triệu bốn trăm
bốn mươi nghìn đồng);

Buộc bà M Hồng T nộp lại số tiền 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm
nghìn đồng);

Buộc ông Trần H nộp lại số tiền 1.770.000 đồng (một triệu bảy trăm bảy
mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lý Thị H nộp lại số tiền 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng);

Buộc bà Lâm N nộp lại số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng);

Buộc bà Huỳnh Thu L nộp lại 1.080.000 đồng (một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)

Buộc bà Dương T nộp lại số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng);

Buộc bà Trần M nộp lại số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn Ngọc T P nộp lại số tiền 1.760.000 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần Lê Hồng Thuỷ nộp lại số tiền 2.560.000 đồng (hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần N nộp lại số tiền 1.680.000 đồng (một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn N nộp lại số tiền 1.280.000 đồng (một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lâm Thị T nộp lại số tiền 2.760.000 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần T nộp lại số tiền 1.520.000 đồng (một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc bà Dương Thị M nộp lại số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng);

Buộc bà T Bích N nộp lại số tiền 1.040.000 đồng (một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lâm A nộp lại số tiền 5.040.000 đồng (năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng);

Buộc bà Định Thị N nộp lại số tiền 2.368.425 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng);

Buộc ông Trần Minh Hiền nộp lại số tiền 360.000 đồng (ba trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Phan T nộp lại số tiền 4.320.000 đồng (bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc Nguyễn V nộp lại số tiền 1.073.000 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Buộc bà Phan T nộp lại số tiền 2.960.000 đồng (hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần Thị K nộp lại số tiền 1.760.000 đồng (Một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lâm Kim P nộp lại số tiền 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng P nộp lại số tiền 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng);

Buộc bà Phan N nộp lại số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng);

Buộc ông Trần Q nộp lại số tiền 240.000 đồng (hai trăm bốn mươi nghìn đồng);

Buộc bà Hồ Yến M nộp lại số tiền 3.890.949 đồng (ba triệu tám trăm chín mươi nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng);

Buộc bà Trần Thị Út nộp lại số tiền 3.620.000 đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lê T nộp lại số tiền 4.600.000 đồng (bốn triệu sáu trăm nghìn đồng);

Buộc bà Lý N nộp lại số tiền 960.000 đồng (chín trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Ngô Thị Thu M nộp lại số tiền 2.320.000 đồng (hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần Trương T nộp lại số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng);

Buộc bà Hồ Thị P nộp lại số tiền 2.910.000 đồng (hai triệu chín trăm mười nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn Thị Mộng L nộp lại số tiền 1.560.000 đồng (Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc ông Dương H nộp lại số tiền 480.000 đồng (bốn trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Võ Thị Ngọc T nộp lại số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng)

* Đối với số tiền gốc cho vay là 748.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền gốc mà những người vay còn nợ là 149.931.144 đồng và số tiền đang thu giữ tại kho vật chứng là 12.560.000 đồng, nên số tiền còn lại là 585.508.856 đồng. Xét thấy, đây là tiền người phạm tội dùng để cho vay nên buộc bị cáo nộp lại và tịch thu sung quỹ

Nhà nước.

* Tịch thu sung vào công quỹ nhà nước số tiền là 12.560.000 đồng (mười hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) đang quản lý tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành vì đây là tiền người phạm tội dùng để cho vay.

[10] Đối với Nguyễn Văn Hưng (chưa xác định được nhân thân lai lịch cụ thể) và M Tú Anh, theo bị cáo khai có vai trò đồng phạm là người tổ chức, cầm đầu chỉ huy điều hành bị cáo Cường trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, Đoàn Xuân An nghi vẫn có vai trò đồng phạm là người giúp sức cho Cường và là người trực tiếp thực hiện hành vi cho nhiều người vay tiền với lãi suất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng tương tự như bị cáo Cường. Phạm Ngọc Đoàn và Nguyễn Hữu Nam qua kết quả điều tra nhận thấy là chủ sở hữu hợp pháp của hai P tiện xe mô tô mà Cường mượn sử dụng làm P tiện để thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án. Trong quá trình điều tra đến Ny đã tiến hành các biện pháp điều tra nhưng chưa truy tìm gặp vì vậy chưa thể triệu tập làm việc được để làm rõ vai trò trong vụ án. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh truy tìm làm việc được sẽ xem xét xử lý sau là có căn cứ.

[11] Đối với Hồng T T (là người sống chung như vợ chồng với Cường) vừa là người đã từng vay tiền của Cường vừa là bạn gái của Cường, mặc dù trong quá trình Cường thực hiện hành vi cho nhiều người trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thì T có biết nhưng chỉ biết Cường cho vay tiền, không biết rõ tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Cường cũng như giữa Cường và T không có bàn bạc phân công vai trò nhiệm vụ và T không được Cường cho hưởng lợi ích gì từ hành vi phạm tội. Vì vậy, Cơ quan điều tra nhận thấy chưa đảm bảo căn cứ chặt chẽ vững chắc để xác định T là đồng phạm trong vụ án hoặc có dấu hiệu phạm một tội nào khác nên không đặt ra xem xét trách nhiệm hình sự đối với T là có căn cứ.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[13] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên về tội danh; việc áp dụng pháp luật về tội danh, về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; xử lý vật chứng; về áp dụng biện pháp tư pháp; là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Trần Gia Cường phạm Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; khoản 1 Điều 38; Điều 50; điểm r, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Trần Gia Cường.

Xử phạt bị cáo Trần Gia Cường 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/10/2022.

2. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 3 Điều 3 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Xử phạt bổ sung đối với bị cáo với số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước:

01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE màu đen trắng số IMEI 1: 35250958629214, số sim sử dụng là 0927042345; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu đen, số IMEI 1: 352810094828551, sim số 0931034423; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme C3i, màu xanh, số IMEI 1: 867470040942457, sim số sử dụng: 0927042345; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, loại bàn phím, số IMEI 1: 353624094806841, số sim sử dụng: 0786915268.

Tịch thu tiêu hủy:

01 thẻ ATM ngân hàng VIETCOMBANK số 9704365520984008015 và 01 thẻ ATM ngân hàng TECHCOMB số 9704079998986818 của bị cáo Trần Gia Cường, 01 thẻ sim điện thoại số 0988596423.

Tiếp tục giao cho Công an huyện Châu Thành quản lý: Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA số loại SIRIUS màu đen trắng, biển số: 65G1-096.27, số máy: 5C6K049103, số khung: C60DY49163; 01 giấy hợp đồng mua bán xe biển số: 65G1-096.27 của dịch vụ cầm đồ Yên Trung và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe số 007996, biển số xe: 65G1-096.27 và 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, màu sơn đen, biển kiểm soát: 95^E1-187.90, số máy: 1FC3016365, số khung: FC30EY016362 Cường mượn của Nguyễn Hữu Nm để tiếp tục tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 2 Điều 106

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 5 nghị quyết 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

* Buộc bị cáo Trần Gia Cường phải có trách nhiệm trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tổng số là **103.237.189 đồng (một trăm lẻ ba triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn một trăm tám mươi chín đồng) cụ thể như sau:**

Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền là 1.151.070 đồng (một triệu một trăm năm mươi một nghìn không trăm bảy mươi đồng);

Trả lại cho bà Lâm Thị T T số tiền là 1.631.250 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 1.812.500 đồng (một triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Hồng Bạch N số tiền là 1.631.250 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Hồng T T số tiền là 2.175.000 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

Trả lại cho ông Lâm N số tiền là 522.000 đồng (năm trăm hai mươi hai nghìn đồng);

Trả lại cho bà Lương T Nguyên số tiền là 812.000 đồng (tám trăm mười hai nghìn đồng);

Trả lại cho ông Phạm H số tiền là 2.827.500 đồng (hai triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị G số tiền là 1.836.750 đồng (một triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Kim L số tiền là 1.037.250 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Cẩm L số tiền là 923.500 đồng (chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân M số tiền là 345.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng);

Trả lại cho ông Lê Văn P số tiền là 1.112.691 đồng (một triệu một trăm mười hai nghìn sáu trăm chín mươi một đồng);

Trả lại cho ông Đinh T P số tiền là 2.852.500 đồng (hai triệu tám trăm năm

mười hai nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Y số tiền là 493.000 đồng (bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng);

Trả lại cho bà Từ Thị Kim C số tiền là 108.750 đồng (một trăm lẻ tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lưu U số tiền là 435.000 đồng (bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.703.750 đồng (một triệu bảy trăm lẻ ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Ngọc D số tiền là 1.237.725 đồng (một triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng)

Trả lại cho bà Lưu Thuỳ T số tiền là 2.255.252 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi hai đồng);

Trả lại cho bà Trần T L số tiền là 809.750 đồng (tám trăm lẻ chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Phạm Thị C số tiền là 558.001 đồng (năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm lẻ một đồng);

Trả lại cho bà M Hồng T số tiền là 797.500 đồng (bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho ông Nguyễn V số tiền là 1.087.000 đồng (một triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho ông Trần H số tiền là 543.750 đồng (năm trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lý Thị H số tiền là 761.250 đồng (bảy trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lâm N số tiền là 1.413.750 đồng (một triệu bốn trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Huỳnh Thu L số tiền là 891.750 đồng (tám trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Dương Tsố tiền là 543.750 đồng (năm trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần M số tiền là 1.413.750 đồng (một triệu bốn trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Ngọc T P số tiền là 2.399.750 đồng (hai triệu ba trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Lê Hồng Thuỷ số tiền là 804.750 đồng (Tám trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần N số tiền là 1.870.500 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn N số tiền là 2.124.250 đồng (hai triệu một trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lâm Thị T số tiền là 406.000 đồng (bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng);

Trả lại cho bà Trần T số tiền là 87.000 đồng (tám mươi bảy nghìn đồng);

Trả lại cho bà Dương Thị M số tiền là 18.016.250 đồng (mười tám triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trương T số tiền là 767.000 đồng (bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng);

Trả lại cho bà T Bích N số tiền là 536.500 đồng (năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho ông Trần Xuân N số tiền là 543.750 đồng (năm trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Lâm A số tiền là 1.442.750 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Đinh Thị N số tiền là 539.920 đồng (năm trăm ba mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng);

Trả lại cho ông Trần Minh Hiền số tiền là 1.747.250 đồng (một triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Phan T số tiền là 1.210.750 đồng (một triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho ông Nguyễn V số tiền là 697.450 đồng (sáu trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Phan T số tiền là 2.349.000 đồng (hai triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng);

Trả lại cho bà Võ Thị Thu Nga số tiền là 725.000 đồng (bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị K số tiền là 2.581.000 đồng (hai triệu năm trăm tám

mười một nghìn đồng);

Trả lại cho bà Lâm Kim P số tiền là 2.646.250 đồng (hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hoàng P số tiền là 3.166.000 đồng (ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng);

Trả lại cho bà Phan N số tiền là 290.000 đồng (hai trăm chín mươi nghìn đồng);

Trả lại cho ông Trần Q số tiền là 304.500 đồng (ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Hồ Yến M số tiền là 1.237.583 đồng (một triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi ba đồng);

Trả lại cho bà Trần Thị Út số tiền là 2.446.500 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Lê T số tiền là 3.947.500 đồng (ba triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Lý N số tiền là 1.457.250 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Ngô Thị Thu M số tiền là 1.210.750 đồng (một triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Trần Trương T số tiền là 2.610.000 đồng (hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng);

Trả lại cho bà Hồ Thị P số tiền là 3.023.250 đồng (ba triệu không trăm hai mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Mộng L số tiền là 1.522.500 đồng (một triệu năm trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho ông Dương H số tiền là 669.250 đồng (sáu trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng);

Trả lại cho bà Chiêm Hồng N 362.500 đồng (ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng);

Trả lại cho bà Võ Thị Ngọc T 3.770.000 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

* Buộc bị cáo Trần Gia Cường phải có trách nhiệm nộp lại số tiền là 37.816.679 đồng (ba mươi bảy triệu tám trăm mười sáu nghìn sáu trăm bảy mươi chín đồng) và tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước.

* Buộc bị cáo Trần Gia Cường phải có trách nhiệm nộp lại số tiền phí hoa hồng khi cho vay 47.250.000 đồng (bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi đồng) và tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước.

* Buộc bị cáo Trần Gia Cường phải có trách nhiệm nộp lại số tiền gốc cho vay là 585.508.856 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu năm trăm lẻ tám nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng).

* Tịch thu sung vào công quỹ nhà nước số tiền là 12.560.000 đồng (mười hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) đang quản lý tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

* Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm nộp lại số tiền là 149.931.144 đồng (một trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm ba mươi mốt nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước cụ thể như sau:

Buộc bà Trần Thị H nộp lại số tiền 631.580 đồng (sáu trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm tám mươi đồng);

Buộc bà Hồng Bạch N nộp lại số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng);

Buộc bà Lương T Nguyên nộp lại số tiền 2.520.000 đồng (hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc ông Phạm H nộp lại số tiền 14.400.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị Cẩm L nộp lại số tiền 560.000 đồng (năm trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc ông Lê Văn P nộp lại số tiền 476.190 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm chín mươi đồng);

Buộc ông Đinh T P nộp lại số tiền 8.400.000 đồng (tám triệu bốn trăm nghìn đồng);

Buộc là Trần Thị Y nộp lại số tiền 1.280.000 đồng (một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng);

Buộc bà Từ Thị Kim C nộp lại số tiền 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn Thị T nộp lại số tiền 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm nghìn đồng);

Buộc bà Trần Thị Ngọc D nộp lại số tiền 2.081.000 đồng (hai triệu không trăm tám mươi mốt nghìn đồng);

Buộc bà Lưu Thuỳ T nộp lại số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng);

Buộc bà Trần T L nộp lại số tiền 2.880.000 đồng (hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng);

Buộc bà Phạm Thị C nộp lại số tiền 1.440.000 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng);

Buộc bà M Hồng T nộp lại số tiền 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng);

Buộc ông Trần H nộp lại số tiền 1.770.000 đồng (một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lý Thị H nộp lại số tiền 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng);

Buộc bà Lâm N nộp lại số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng);

Buộc bà Huỳnh Thu L nộp lại 1.080.000 đồng (một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)

Buộc bà Dương T nộp lại số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng);

Buộc bà Trần M nộp lại số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn Ngọc T P nộp lại số tiền 1.760.000 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần Lê Hồng Thuỷ nộp lại số tiền 2.560.000 đồng (hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần N nộp lại số tiền 1.680.000 đồng (một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn N nộp lại số tiền 1.280.000 đồng (một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lâm Thị T nộp lại số tiền 2.760.000 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần T nộp lại số tiền 1.520.000 đồng (một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc bà Dương Thị M nộp lại số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng);

Buộc bà T Bích N nộp lại số tiền 1.040.000 đồng (một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lâm A nộp lại số tiền 5.040.000 đồng (năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng);

Buộc bà Định Thị N nộp lại số tiền 2.368.425 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng);

Buộc ông Trần Minh Hiền nộp lại số tiền 360.000 đồng (ba trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Phan T nộp lại số tiền 4.320.000 đồng (bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc Nguyễn V nộp lại số tiền 1.073.000 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Buộc bà Phan T nộp lại số tiền 2.960.000 đồng (hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần Thị K nộp lại số tiền 1.760.000 đồng (Một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lâm Kim P nộp lại số tiền 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng);

Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng P nộp lại số tiền 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng);

Buộc bà Phan N nộp lại số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng);

Buộc ông Trần Q nộp lại số tiền 240.000 đồng (hai trăm bốn mươi nghìn đồng);

Buộc bà Hồ Yến M nộp lại số tiền 3.890.949 đồng (ba triệu tám trăm chín mươi nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng);

Buộc bà Trần Thị Út nộp lại số tiền 3.620.000 đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lê T nộp lại số tiền 4.600.000 đồng (bốn triệu sáu trăm nghìn đồng);

Buộc bà Lý N nộp lại số tiền 960.000 đồng (chín trăm sáu mươi nghìn đồng);

Buộc bà Ngô Thị Thu M nộp lại số tiền 2.320.000 đồng (hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng);

Buộc bà Trần Trương T nộp lại số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng);

Buộc bà Hồ Thị P nộp lại số tiền 2.910.000 đồng (hai triệu chín trăm mười

ngàn đồng);

Buộc bà Nguyễn Thị Mộng L nộp lại số tiền 1.560.000 đồng (Một triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng);

Buộc ông Dương H nộp lại số tiền 480.000 đồng (bốn trăm sáu mươi ngàn đồng);

Buộc bà Võ Thị Ngọc T nộp lại số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm ngàn đồng)

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo Trần Gia Cường phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; NLQ
- VKSND huyện Châu Thành;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Sở tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- CQĐT CA huyện Châu Thành;
- Tổ hồ sơ nghiệp vụ CA huyện;
- Cơ quan THAHS CA huyện Châu Thành;
- Nhà tạm giữ CA huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Thị T Hoa